

DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN CÓ ĐẤT THU HỒI ĐỢT 2

Dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá QSD đất tại điểm dân cư nông thôn xã Thạch Đà, huyện Mê Linh

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: /TTr-NNMT ngày 12/02/2025 của Phòng Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Diện tích theo GCN	Tờ BD	PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG Ban GPMB				DT đất còn lại (m2)	Ghi chú	
					Số thửa đất hiện trạng (m2)	DT đất thu hồi (m2)	DT đất được giao (m2)	DT đất chênh lệch (m2)			
1	Đỗ Văn Duyên	Xóm 12	547	DC2	84	554.0	554.0	547	7.0	0.0	
2	Đỗ Văn Hoà	Xóm 11	481	DC1	19	493.9	0.6	0.6	0.0	493.3	
3	Hoàng Ngọc Mười	Xóm 11	180	DC1	26	183.6	183.6	180	3.6	0.0	
4	Lê Tất Thắng	Xóm 8	191	DC1	87	207.3	15.2	15.2	0.0	192.1	
5	Lê Thị Ly	Xóm 9	72	DC1	30	75.0	75.0	72	3.0	0.0	
6	Lê Văn Khang	Xóm 8	332	DC2	12	366.4	150.6	150.6	0.0	215.8	
7	Lưu Thị Loan	Xóm 11	285	DC1	55	285.0	8.7	8.7	0.0	276.3	
8	Lưu Thị Nụ	Xóm 16	478	DC2	4	481.2	85.0	85.0	0.0	396.2	
9	Lưu Thị Toán	Xóm 8	262	DC1	83	270.9	13.3	13.3	0.0	257.6	
10	Lưu Văn Cứ	Xóm 12	221	DC2	73	222.6	222.6	221	1.6	0.0	
11	Lưu Văn Du	Xóm 12	795	DC2	95	830.9	830.9	795	35.9	0.0	
12	Lưu Văn Minh	Xóm 17	280	DC1	94	354.8	354.8	280	74.8	0.0	
13	Lưu Văn Minh	Xóm 11	140	DC2	72	147.3	147.3	140	7.3	0.0	
14	Nguyễn Đình Tám	xóm 22	60	DC1	64	96.8	96.8	60	36.8	0.0	
15	Nguyễn Duy Đông	Xóm 10	112	DC1	109	112.0	112.0	112.0	0.0	0.0	
16	Nguyễn Hữu Chín	Xóm 5	347	DC2	6	354.1	200.9	200.9	0.0	153.2	
17	Nguyễn Hữu Đức	Xóm 16	621	DC2	24	626.9	205.1	205.1	0.0	421.8	
18	Nguyễn Hữu Hồng	Xóm 13	285	DC2	13	286.4	118.6	118.6	0.0	167.8	
19	Nguyễn Hữu Liệu	Xóm 10	151	DC1	121	157.9	157.9	151	6.9	0.0	
20	Nguyễn Hữu Nhã	Xóm 12	506	DC2	71	507.2	507.2	506	1.2	0.0	
21	Nguyễn Hữu Sự	Xóm 10	187	DC1	122	194.6	194.6	187	7.6	0.0	
22	Nguyễn Hữu Thắng	xóm 11	632	DC2	36	698.5	698.5	632	66.5	0.0	
23	Nguyễn Khắc Điều	Xóm 16	470	DC2	63	470.0	434.0	434.0	0.0	36.0	
24	Nguyễn Khắc Duyên	Xóm 11	196	DC2	19	217.3	217.3	196	21.3	0.0	
25	Nguyễn Khắc Lâu	Xóm 5	408	DC2	30	408.8	408.8	408	0.8	0.0	
26	Nguyễn Kiến Hợi	Xóm 12	196	DC2	40	209.3	209.3	196	13.3	0.0	
27	Nguyễn Thị Dung	Xóm 16	553	DC2	5	553.2	553.2	553	0.2	0.0	
28	Nguyễn Thị Hòa	Xóm 9	221	DC1	119	228.5	228.5	221	7.5	0.0	
29	Nguyễn Thị Hợp	Xóm 12	254	DC1	2	267.4	264.8	254.0	10.8	2.6	
30	Nguyễn Thị Mùa	Xóm 9	420	DC1	13	420.0	420.0	420.0	0.0	0.0	

TT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Diện tích theo GCN	Tờ BD	Bản đồ GPMB					DT đất còn lại (m2)	Ghi chú
					Số thửa	Tổng DT đất hiện trạng (m2)	DT đất thu hồi (m2)	DT đất được giao (m2)	DT đất chênh lệch (m2)		
31	Nguyễn Thị Nhi	Xóm 22	187	DC1	31	187	187	187	3.7	0.0	
32	Nguyễn Thị Phương	Xóm 12	264	DC2	34	264	260.3	264	16.3	0.0	
33	Nguyễn Thị Thơ	Xóm 13	403	DC1	101	403.1	403.1	403	0.1	0.0	
34	Nguyễn Thị Tuyết	Xóm 16	312	DC2	14	313.2	313.2	312	1.2	0.0	
35	Nguyễn Văn Bình	Xóm 10	144	DC1	124	149.7	149.7	144	5.7	0.0	
36	Nguyễn Văn Chung	Xóm 16	813	DC2	16	815.0	815.0	813	2.0	0.0	
37	Nguyễn Văn Đào	Xóm 16	1107	DC2	22	1107.3	1107.3	1107	0.3	0.0	
38	Nguyễn Văn Kế	Xóm 12	1,251	DC2	58	1,256.0	1,256.0	1,251.0	5.0	0.0	
39	Nguyễn Viết Tám	Xóm 10	600.7	DC1	106	600.7	600.7	600.7	0.0	0.0	
40	Nguyễn Viết Vui	Xóm 9	502	DC1	41	508.4	508.4	502	6.4	0.0	
41	Phùng Đình Hồng	Xóm 10	175	DC1	108	176.5	176.5	175	1.5	0.0	
42	Phùng Đình Lộc	Xóm 16	185	DC2	26	187.6	54.0	54.0	0.0	133.6	
43	Phùng Quang Tình	Xóm 9	231	DC1	40	233.5	233.5	231	2.5	0.0	
44	Phùng Thị Tiến	Xóm 4	264	DC1	75	266.5	266.5	264	2.5	0.0	
45	Tạ Việt Hùng	Xóm 8	656	DC1	73	685.0	33.4	33.4	0.0	651.6	
Tổng							14,057.4	13,704.1	353.3		